

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về cơ sở vật chất
Năm học 2025 - 2026

1. Bậc Tiểu học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	291/90	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	291	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	25234	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9482	
VI	Tổng diện tích các phòng	0	
1	Diện tích phòng học (m ²)	6606	
2	Diện tích thư viện (m ²)	938	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	459	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	571	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	310	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	74	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	30	
10	Diện tích các phòng khác (m ²)	3109	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	2563	1182
1.2	Khối lớp 2	2911	1041
1.3	Khối lớp 3	3377	1083
1.4	Khối lớp 4	3331	1023
1.5	Khối lớp 5	3676	667



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	429	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Cát xét	63	
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	305	
5	Thiết bị khác...	63	
6		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	2 (610m ²)
XI	Nhà ăn	11 (2827m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

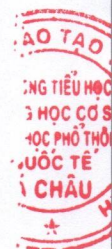
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10 nam / 16 nữ	0	52/52	0	3,04/3,49
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	

XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

2. Bậc Trung học cơ sở

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	145	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	0	-
1	Phòng học kiên cố	145	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	61	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	22/1 lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	22795	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	12401	
VI	Tổng diện tích các phòng	12702	
1	Diện tích phòng học (m ²)	4759	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	3246	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	155	
3	Diện tích thư viện (m ²)	1119	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	3423	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	2046	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	557	557/28
2	Khối lớp 7	501	501/33
3	Khối lớp 8	485	485/29
4	Khối lớp 9	503	503/23



5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	762	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	494	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	
2	Laptop	113	
3	Đầu Video/đầu đĩa	11	
4	Máy chiếu Projector	284	
5	Máy in	47	
6	Máy photocopy	10	
	Nội dung	số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	16 (2675.8)	

STT	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ		Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	0	0	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	25	0	37/37	0	3,74/3,32
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

3. Bậc THPT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	90	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	0	-
1	Phòng học kiên cố	90	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	61	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-

7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	22/1 lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	22795	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	12401	
VI	Tổng diện tích các phòng	11036	
1	Diện tích phòng học (m2)	3093	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	3246	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m2)	155	
3	Diện tích thư viện (m2)	1119	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m2)	3423	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	948	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	370	370/22
2	Khối lớp 11	329	329/19
3	Khối lớp 12	249	249/22
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	762	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	486	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	28	
2	Laptop	113	
3	Đầu Video/đầu đĩa	11	
4	Máy chiếu Projector	277	
5	Máy in	47	
6	Máy photocopy	10	
	Nội dung	số lượng (m2)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	16 (2675.8)	

STT	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ		Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	0	0	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	25	0	28/27	0	4,68/4,12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Lê Thanh Trúc